

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13 /2025/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 7 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và
nghĩa vụ cấp dưỡng cho con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Bé Hai.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long:** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 150/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 87/2025/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1994 (Có mặt).

Địa chỉ đăng ký thường trú: Ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ nơi ở hiện nay: Số A, ấp H, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

- **Bị đơn:** Anh Trần Văn H, sinh năm 1991 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 3 năm 2025, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T trình bày:

- Về hôn nhân: Qua quen biết, được sự đồng ý của gia đình, chị và anh Trần Văn H tổ chức lễ cưới ngày 29/02/2013 và đăng ký kết hôn ngày 10/4/2013 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Nay là Ủy ban nhân dân xã S,

tỉnh Vĩnh Long). Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 09 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh H không quan tâm, chăm sóc vợ con, không giúp đỡ chia sẻ các công việc trong gia đình, thường xuyên bỏ nhà đi chơi qua đêm không về, sự việc diễn ra trong thời gian dài. Mặc dù, chị đã nhiều lần khuyên nhủ anh H nhưng không đạt kết quả dẫn đến vợ chồng mất hạnh phúc. Nên chị và anh H sống ly thân từ tháng 12/2024 đến nay không trở về đoàn tụ. Sau thời gian sống ly thân, nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

- Về con chung, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Chị và anh H có với nhau 02 con chung tên Trần Nguyễn Quốc H1, sinh ngày 20/6/2014 và Trần Nguyễn Bảo V, sinh ngày 29/4/2024, hiện các cháu do chị đang nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1 và cháu V, yêu cầu anh H cấp dưỡng cho mỗi cháu hàng tháng số tiền 1.725.000 đồng, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 01/01/2025 cho đến khi cháu H1, cháu V đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Anh Trần Văn H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T và không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh H đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do chính đáng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 và khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là yêu cầu về ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng cho con, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long.

[2] Về phạm vi xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét ngoài yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng cho con như nhận định giải quyết tại các mốc đơn [1], [2] “Về nội dung” thì các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[3] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Chị T và anh H là vợ chồng hợp pháp, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng mất hạnh phúc là do anh H không quan tâm, chăm sóc vợ con, không giúp đỡ chia sẻ các công việc trong gia đình, thường xuyên bỏ nhà đi chơi qua đêm không về, sự việc diễn ra trong thời gian dài, là vi phạm nghiêm trọng tình nghĩa - nghĩa vụ vợ chồng. Chị T và anh H có thời gian dài sống ly thân từ tháng 12/2024 đến nay không trở về đoàn tụ. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng, không muốn ý tiếp tục chung sống với anh H. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H không có văn bản trình bày ý kiến phản đối hoặc đề nghị giải quyết gì khác đối với yêu cầu ly hôn của chị T. Căn cứ vào lời trình bày của chị T và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết luận hôn nhân giữa chị T và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa chị T và anh H.

[2] Về con chung, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

[2.1] Xét cháu H1 đã trên 11 tuổi có nguyện vọng muốn được sống chung với chị T, cháu V mới trên 14 tháng tuổi còn trong độ tuổi cần sự chăm sóc ân cần, chu đáo của người mẹ, hiện các cháu do chị T đang nuôi dưỡng. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H không có văn bản trình bày ý kiến phản đối hoặc đề nghị giải quyết gì khác đối với yêu cầu của chị T. Căn cứ vào nguyện vọng của cháu H1; để ổn định môi trường sống, học tập, quyền lợi về mọi mặt của cháu H1, cháu V. Căn cứ vào khoản 2 và khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết giao cháu H1 và cháu V cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.2] Xét mức yêu cầu cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng và thời hạn cấp dưỡng cho cháu H1, cháu V do chị T đưa ra là phù hợp với thu nhập và khả năng thực tế của anh H, bằng một nửa tháng lương tối thiểu vùng IV (3.450.000 đồng/tháng) tại nơi anh H cư trú. Căn cứ vào khả năng thực tế của anh H và nhu cầu thiết yếu của cháu H1, cháu V; quy định tại khoản 2 Điều 82, khoản 2 Điều 107, các điều 110, 116, 117 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 3 Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; khoản 7 Điều 15 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ; các khoản 2, 3 và 4 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị A giải quyết anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu H1, cháu V hàng tháng mỗi

cháu số tiền 1.725.000 đồng, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 01/01/2025 cho đến khi cháu H1, cháu V đủ 18 tuổi.

[2.3] Xét anh H là người không trực tiếp nuôi con. Căn cứ vào khoản 3 Điều 82, Điều 83 Tòa án giải quyết anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2], [3] “*Về tố tụng*” và các mốc đơn [1], [2] “*Về nội dung*”, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết:

[1] Chị T phải chịu án phí giải quyết ly hôn số tiền 300.000 đồng và được khấu trừ xong vào trong số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[2] Anh H phải chịu án phí giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng cho con số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 và khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 188, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng các khoản 2, 3 và 4 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Cẩm T và anh Trần Văn H.

2. Về con chung, nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

2.1. Giao cháu Trần Nguyễn Quốc H1, sinh ngày 20 tháng 6 năm 2014 và cháu Trần Nguyễn Bảo V, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2024 cho chị Nguyễn Thị Cẩm T được trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Buộc anh Trần Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Trần Nguyễn Quốc H1 và cháu Trần Nguyễn Bảo V hàng tháng mỗi cháu số tiền 1.725.000 (Một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 cho đến khi cháu H1, cháu V đủ 18 (Mười tám) tuổi.

2.3. Anh Trần Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Buộc chị Nguyễn Thị Cẩm T phải nộp án phí ly hôn số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ xong vào trong số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số NQ 0002166 ngày 10 tháng 4 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Vĩnh Long.

4.2. Buộc anh Trần Văn H phải nộp án phí giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng cho con số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt chị Nguyễn Thị Cẩm T, vắng mặt anh Trần Văn H. Báo cho chị T có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng anh H vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND khu vực 2 - Vĩnh Long: 02;
- Phòng THADS khu vực 2 - Vĩnh Long: 01;
- ND + BD: 02;
- UBND xã S: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân